

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**

Báo cáo tài chính

Quý I năm 2021

MSD

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận**  
**Đăng ký Doanh nghiệp số**

0400101972

ngày 08 tháng 08 năm 2019

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 7 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 08 tháng 08 năm 2019. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Phan Bảo Lộc

Thành viên  
(Phụ trách điều hành hoạt động  
của Hội đồng Quản trị)

Ông Lê Quảng Đức  
Ông Nguyễn Quang Dũng  
Ông Vũ Quyết Thắng  
Bà Nguyễn Thị Yến  
Ông Chen Yung Chan

Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Kiểm soát**

Bà Phan Thị Nhị Hà  
Ông Nguyễn Quang Phát  
Bà Trần Thị Kiều Oanh

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc**

Ông Trần Lê Tuấn  
Ông Dương Đức Xuân  
Ông Lê Quảng Đức

Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc

**Trụ sở đăng ký**

26 Bạch Đằng, Phường Thạch Thang  
Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng  
Việt Nam

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2021**

**Mẫu B 01a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/03/2021 VND</b>	<b>01/01/2021 VND</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>727.455.844.860</b>	<b>686.824.773.292</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>87.289.832.173</b>	<b>66.236.999.996</b>
Tiền	111		17.321.000.015	13.219.056.726
Các khoản tương đương tiền	112		69.968.832.158	53.017.943.270
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>437.925.116.964</b>	<b>441.875.185.921</b>
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		437.925.116.964	441.875.185.921
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>159.324.761.197</b>	<b>128.692.256.392</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	142.270.569.141	117.440.258.369
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	10.925.135.404	6.791.122.320
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.973.557.757	6.305.376.808
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.844.501.105)	(1.844.501.105)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>17.568.122.320</b>	<b>20.430.590.390</b>
Hàng tồn kho	141		17.568.122.320	20.430.590.390
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>25.348.012.206</b>	<b>29.589.740.593</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	4.165.459.023	2.980.326.140
Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.257.673.355	22.269.309.796
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	1.924.879.828	4.340.104.657
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.007.944.934.993</b>	<b>1.033.315.865.000</b>
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>944.488.565.776</b>	<b>970.333.989.289</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	10	841.832.973.241	867.864.100.448
Nguyên giá	222		2.077.452.913.043	2.073.826.511.633
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.235.619.939.802)	(1.205.962.411.185)
Tài sản cố định vô hình	227	11	102.655.592.535	102.469.888.841
Nguyên giá	228		106.344.044.787	105.939.044.787
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.688.452.252)	(3.469.155.946)
<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	<b>12</b>	<b>118.900.018</b>	<b>120.350.017</b>
Nguyên giá	231		145.000.000	145.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(26.099.982)	(24.649.983)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>17.259.571.770</b>	<b>16.827.434.746</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	17.259.571.770	16.827.434.746
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>4</b>	<b>32.646.418.128</b>	<b>32.615.481.149</b>
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		30.089.813.149	30.089.813.149
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.795.270.979	3.764.334.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.238.666.000)	(1.238.666.000)
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.431.479.301</b>	<b>13.418.609.799</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	12.205.455.141	12.192.585.639
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.115.216.160	1.115.216.160
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		110.808.000	110.808.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.735.400.779.853</b>	<b>1.720.140.638.292</b>


*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021 VND	01/01/2021 VND
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>269.376.818.351</b>	<b>314.408.557.109</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>110.113.062.182</b>	<b>137.475.072.132</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	35.103.274.115	40.516.321.768
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	743.310.039	588.251.594
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.153.677.327	14.439.736.571
Phải trả người lao động	314		33.164.672.331	50.086.798.765
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.055.574.394	1.944.767.221
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.570.492.007	993.168.574
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	12.842.504.113	13.466.742.488
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		10.479.557.856	15.439.285.151
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>159.263.756.169</b>	<b>176.933.484.977</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	159.263.756.169	176.933.484.977
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.466.023.961.502</b>	<b>1.405.732.081.183</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>1.466.023.961.502</b>	<b>1.405.732.081.183</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		206.564.982.414	206.564.982.414
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269.673.979.088	209.382.098.769
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		209.382.098.769	209.382.098.769
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		60.291.880.319	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.735.400.779.853</b>	<b>1.720.140.638.292</b>

Người lập:

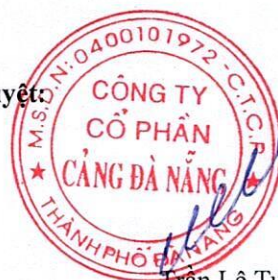


Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



  
Trần Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý I năm 2021**

**Mẫu B 02a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>24</b>	<b>265.280.105.047</b>	<b>224.451.180.505</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	30.519.350
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>265.280.105.047</b>	<b>224.420.661.155</b>
Giá vốn hàng bán	11	25	170.082.267.367	144.658.260.772
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>95.197.837.680</b>	<b>79.762.400.383</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.147.506.379	7.589.737.167
Chi phí tài chính	22	27	2.929.166.918	2.893.792.121
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>2.742.552.813</i>	<i>2.854.288.903</i>
Chi phí bán hàng	24		3.364.626.515	683.926.171
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28	21.007.829.922	13.682.521.984
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>75.043.720.704</b>	<b>70.091.897.274</b>
Thu nhập khác	31		108.629.695	49.739.393
Chi phí khác	32		-	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>108.629.695</b>	<b>49.739.393</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>75.152.350.399</b>	<b>70.141.636.667</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		14.860.470.080	14.046.069.116
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>60</b>		<b>60.291.880.319</b>	<b>56.095.567.551</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		609	567

Người lập:

  
 Ngô Quốc Văn  
 Kế toán

Người duyệt:

  
 Nguyễn Ngọc Tâm  
 Trưởng phòng Tài chính Kế toán



  
 Trần Lê Tuấn  
 Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		75.152.350.399	70.141.636.667
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		29.878.274.922	29.259.812.771
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.560.595.939)	(1.134.509.799)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(5.043.154.591)	(5.980.578.554)
Chi phí lãi vay	06		2.742.552.813	3.164.476.167
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>101.169.427.604</b>	<b>95.450.837.252</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(20.245.916.240)	(11.165.374.391)
Biến động hàng tồn kho	10		2.862.468.070	(2.418.415.660)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(30.543.181.247)	(20.061.582.169)
Biến động chi phí trả trước	12		(1.198.002.385)	(23.855.088)
Tiền lãi vay đã trả	14		(3.052.119.664)	(2.854.288.903)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.745.493.557)	(9.233.757.957)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(4.959.727.295)	(3.504.287.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>33.287.455.286</b>	<b>46.189.276.084</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.463.538.434)	(9.854.572.200)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(33.840.704.391)	(51.062.164.369)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		37.790.773.348	26.297.319.351
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(168.383.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		137.446.021	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.043.154.591	2.533.920.054
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>4.498.748.135</b>	<b>(32.085.497.164)</b>

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ quý I năm 2021**  
**(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)**

**Mẫu B 03a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.733.371.244)	(6.358.828.219)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(16.733.371.244)</b>	<b>(6.358.828.219)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3</b>	<b>66.236.999.996</b>	<b>36.465.358.542</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	41.376.960
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>87.289.832.173</b>	<b>44.251.686.203</b>

Người lập:



Ngô Quốc Văn  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Ngọc Tâm  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



Phan Lê Tuấn  
Tổng Giám đốc

*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.*

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

**1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 7 ngày 08/08/2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Thạch Thang, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 3 năm 2021 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

**Hoạt động chính**

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

*Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

***Giá trị sau ghi nhận ban đầu***

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

**Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Các tài sản khác	03 – 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

**Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
--------------------------	--------

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

**Thuê hoạt động**

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### **Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)**

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

*Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế:*

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.

### **Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

### **Vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí phải trả là chi phí lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

**Doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

*Doanh thu cho thuê hoạt động*

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

**Chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

*Tài sản thuế thu nhập hoãn lại*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Chi phí thuế TNDN hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

*Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành*

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	591.625.559	259.987.626
Tiền gửi ngân hàng	16.729.374.456	12.959.069.100
Các khoản tương đương tiền	69.968.832.158	53.017.943.270
<b>Cộng</b>	<b>87.289.832.173</b>	<b>66.236.999.996</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**4. Các khoản đầu tư tài chính**

	31/03/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	VND Giá trị hợp lý	Dự phòng
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>437.925.116.964</b>	<b>437.925.116.964</b>	-	<b>441.875.185.921</b>	<b>441.875.185.921</b>	-
<b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>	<b>437.925.116.964</b>	<b>437.925.116.964</b>	-	<b>441.875.185.921</b>	<b>441.875.185.921</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn	437.925.116.964	437.925.116.964	-	441.875.185.921	441.875.185.921	-
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>33.885.084.128</b>	<b>32.646.418.128</b>	<b>(1.238.666.000)</b>	<b>33.854.147.149</b>	<b>32.615.481.149</b>	<b>(1.238.666.000)</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>30.089.813.149</b>	<b>30.089.813.149</b>	-	<b>30.089.813.149</b>	<b>30.089.813.149</b>	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	19.907.661.902	19.907.661.902	-	19.907.661.902	19.907.661.902	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>3.795.270.979</b>	<b>2.556.604.979</b>	<b>(1.238.666.000)</b>	<b>3.764.334.000</b>	<b>2.525.668.000</b>	<b>(1.238.666.000)</b>
Công ty CP Vinalines Logistics VN	2.000.000.000	761.334.000	(1.238.666.000)	2.000.000.000	761.334.000	(1.238.666.000)
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	1.795.270.979	1.795.270.979	-	1.764.334.000	1.764.334.000	-



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
CMA-CGM SA C/O CMA-CGM Viet Nam Jsc	5.560.048.644	8.911.727.682
Công ty TNHH Evergreen Việt Nam	10.848.333.259	2.678.307.912
Sealand Maersk Asia Pte. Ltd.	8.126.914.622	8.436.790.916
Công ty TNHH SITC Việt Nam	7.669.864.527	10.624.662.782
Wanhai Lines Ltd	6.636.202.236	5.683.245.531
Maersk A/S	6.357.602.898	3.859.460.871
Công ty cổ phần Vận Tái Biển GLS	4.451.033.409	4.509.289.613
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	5.818.440.679	4.050.899.917
Donghong Logistics (Hongkong) Limited	7.998.297.920	3.943.211.735
Các khách hàng khác	78.803.830.947	64.742.661.410
<b>Cộng</b>	<b>142.270.569.141</b>	<b>117.440.258.369</b>

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông	8.737.900	5.573.400
Công ty Vận tải biển VIMC	2.956.423.047	1.838.296.061
Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng	354.335.054	-
<b>Cộng</b>	<b>3.319.496.001</b>	<b>1.843.869.461</b>

**6. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

**(a) Trả trước cho người bán ngắn hạn chi tiết theo người bán có số dư lớn**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công Trình Hàng Hải	1.729.575.579	955.465.134
Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Việt Nga	3.360.000.000	-
Công ty TNHH Goldbell Equipment (Việt Nam)	857.600.000	1.814.400.000
Công ty TNHH Ngân Hàng Phần Mềm Tổng Hợp Việt Nam	2.580.000.000	2.580.000.000
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	2.397.959.825	1.441.257.186
<b>Cộng</b>	<b>10.925.135.404</b>	<b>6.791.122.320</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Ban Quản lý dự án chuyên ngành hàng hải VIMC- CN Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - CTCP	851.216.850	-
<b>Cộng</b>	<b>851.216.850</b>	<b>-</b>

**7. Phải thu ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tạm ứng	714.908.032	168.056.532
Lãi dự thu	6.050.901.300	5.682.308.000
Phải thu khác	1.207.748.425	455.012.276
<b>Cộng</b>	<b>7.973.557.757</b>	<b>6.305.376.808</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**8. Nợ xấu và nợ khó đòi**

	31/03/2021 VND			01/01/2021 VND			Giá trị có thể thu hồi	Giá trị có thể thu hồi
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Dự phòng		
Ông Huỳnh Khổng	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-	> 3 năm	41.124.454	41.124.454	-
Công ty CP ĐT Hồng Hoàng Hồng	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-	> 3 năm	16.000.000	16.000.000	-
Công ty CP XD và ĐT Khai thác Khoáng Sân Thăng Long	> 3 năm	7.260.000	7.260.000	-	> 3 năm	7.260.000	7.260.000	-
Công ty CP Thép Dana – Úc	2 – 3 năm	2.335.853.219	1.635.097.253	700.755.966	1 – 2 năm	2.335.853.219	1.635.097.253	700.755.966
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	2 – 3 năm	160.480.968	112.336.678	48.144.290	1 – 2 năm	160.480.968	112.336.678	48.144.290
Công ty CP vận tải biển và TM KT Trung Hưng	2 – 3 năm	46.689.600	32.682.720	14.006.880	1 – 2 năm	46.689.600	32.682.720	14.006.880
<b>Cộng</b>		<b>2.607.408.241</b>	<b>1.844.501.105</b>	<b>762.907.136</b>		<b>2.607.408.241</b>	<b>1.844.501.105</b>	<b>762.907.136</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**9. Hàng tồn kho**

	<b>31/03/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
Nguyên liệu, vật liệu	16.725.129.121	-	16.667.228.880	-
Công cụ, dụng cụ	50.909.766	-	50.909.766	-
Hàng hóa	792.083.433	-	3.712.451.744	-
<b>Cộng</b>	<b>17.568.122.320</b>	<b>-</b>	<b>20.430.590.390</b>	<b>-</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**10. Tài sản cố định hữu hình**

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc VND</b>	<b>Máy móc thiết bị VND</b>	<b>Phương tiện vận tải VND</b>	<b>Dụng cụ quản lý VND</b>	<b>TSCĐ khác VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	1.136.763.497.422	848.398.695.312	79.698.423.058	8.965.895.841	-	2.073.826.511.633
- Mua sắm	-	845.310.500	2.725.454.546	55.636.364	-	3.626.401.410
Số dư cuối kỳ	1.136.763.497.422	849.244.005.812	82.423.877.604	9.021.532.205	-	2.077.452.913.043
<b>Hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	596.257.592.630	563.409.048.339	42.081.656.810	4.214.113.406	-	1.205.962.411.185
- Khấu hao trong kỳ	12.478.004.589	14.690.232.725	1.930.517.619	558.773.684	-	29.657.528.617
Số dư cuối kỳ	608.735.597.219	578.099.281.064	44.012.174.429	4.772.887.090	-	1.235.619.939.802
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	540.505.904.792	284.989.646.973	37.616.766.248	4.751.782.435	-	867.864.100.448
Số dư cuối kỳ	528.027.900.203	271.144.724.748	38.411.703.175	4.248.645.115	-	841.832.973.241

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 có các tài sản có nguyên giá 604.983 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2021: 604.475 triệu VND).

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**11. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy tính VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	5.378.873.800	105.939.044.787
- Tăng trong kỳ	-	405.000.000	405.000.000
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	5.783.873.800	106.344.044.787
<b>Hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	3.469.155.946	3.469.155.946
- Khấu hao trong kỳ	-	219.296.306	219.296.306
Số dư cuối kỳ	-	3.688.452.252	3.688.452.252
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	100.560.170.987	1.909.717.854	102.469.888.841
Số dư cuối kỳ	100.560.170.987	2.095.421.548	102.655.592.535

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 2.753 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2021 nhưng vẫn đang được sử dụng (01/01/2021: 2.723 triệu VND).

**12. Bất động sản đầu tư**

	<b>Nhà cửa vật kiến trúc VND</b>	<b>Tổng cộng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	145.000.000	145.000.000
- Tăng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	145.000.000	145.000.000
<b>Hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	24.649.983	24.649.983
- Khấu hao trong kỳ	1.449.999	1.449.999
Số dư cuối kỳ	26.099.982	26.099.982
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số dư đầu kỳ	120.350.017	120.350.017
Số dư cuối kỳ	118.900.018	118.900.018

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**13. Xây dựng cơ bản dở dang**

	<b>31/03/2021</b> VND	<b>01/01/2021</b> VND
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	13.139.428.058	12.793.265.059
Phần mềm cảng điện tử	1.176.000.000	1.176.000.000
Các công trình khác	2.944.143.712	2.858.169.687
<b>Cộng</b>	<b>17.259.571.770</b>	<b>16.827.434.746</b>

**14. Chi phí trả trước**

	<b>31/03/2021</b> VND	<b>01/01/2021</b> VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>4.165.459.023</b>	<b>2.980.326.140</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.049.236.830	1.782.667.650
Phí bảo hiểm	1.827.785.892	816.986.244
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	288.436.301	380.672.246
<b>Dài hạn</b>	<b>12.205.455.141</b>	<b>12.192.585.639</b>
Công cụ dụng cụ xuất dùng	672.987.907	643.654.379
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	11.532.467.234	11.548.931.260

**15. Phải trả người bán ngắn hạn**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**

	<b>31/03/2021</b> VND		<b>01/01/2021</b> VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.428.160.753	8.428.160.753	8.823.669.139	8.823.669.139
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	6.626.886.367	6.626.886.367	7.344.379.788	7.344.379.788
Công ty CP Sáng Ban Mai	-	-	6.955.465.000	6.955.465.000
Công ty CP XD và TM Cảng Đà Nẵng	1.683.003.072	1.683.003.072	1.260.042.250	1.260.042.250
Công ty TNHH Navaco	5.702.996.742	5.702.996.742	4.154.953.607	4.154.953.607
Phải trả các nhà cung cấp khác	12.662.227.181	12.662.227.181	11.977.811.984	11.977.811.984
<b>Cộng</b>	<b>35.103.274.115</b>	<b>35.103.274.115</b>	<b>40.516.321.768</b>	<b>40.516.321.768</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	8.428.160.753	8.428.160.753	8.823.669.139	8.823.669.139
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	6.626.886.367	6.626.886.367	7.344.379.788	7.344.379.788
<b>Cộng</b>	<b>15.055.047.120</b>	<b>15.055.047.120</b>	<b>16.168.048.927</b>	<b>16.168.048.927</b>

**16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

Người mua trả tiền trước chi tiết theo đối tượng có số dư lớn

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Các khoản khác	743.310.039	743.310.039	588.251.594	588.251.594
<b>Cộng</b>	<b>743.310.039</b>	<b>743.310.039</b>	<b>588.251.594</b>	<b>588.251.594</b>

**17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	Số phải nộp/(phải thu) đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp và khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp/(phải thu) cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	-	12.956.605.695	12.956.605.695	-
Thuế TNDN	10.745.493.557	14.860.470.080	10.745.493.557	14.860.470.080
Thuế TNCN	3.694.243.014	4.976.291.480	8.377.327.247	293.207.247
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(4.340.104.657)	2.415.224.829	-	(1.924.879.828)
Các khoản phải nộp khác	-	4.000.000	4.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>10.099.631.914</b>	<b>35.212.592.084</b>	<b>32.083.426.499</b>	<b>13.228.797.499</b>



**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Chi phí phải trả**

	<b>31/03/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
Lãi vay phải trả	1.055.574.394	1.365.141.245
Chi phí phải trả khác	-	576.444.158
<b>Cộng</b>	<b>1.055.574.394</b>	<b>1.941.585.403</b>

**19. Phải trả ngắn hạn khác**

	<b>31/03/2021</b> <b>VND</b>	<b>01/01/2021</b> <b>VND</b>
Kinh phí công đoàn	527.101.602	422.796.342
Cổ tức phải trả	277.082	277.082
Phải trả khác	1.043.113.323	570.095.150
<b>Cộng</b>	<b>1.570.492.007</b>	<b>993.168.574</b>

AO  
CỔ  
CỔ  
NG  
PH

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**20. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>12.842.504.113</b>	<b>12.842.504.113</b>	<b>13.466.742.488</b>	<b>13.466.742.488</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	12.842.504.113	12.842.504.113	13.466.742.488	13.466.742.488
<b>Vay dài hạn</b>	<b>159.263.756.169</b>	<b>159.263.756.169</b>	<b>176.933.484.977</b>	<b>176.933.484.977</b>
Ngân hàng PT VN - CN Đà Nẵng (JPY)	19.263.756.169	19.263.756.169	26.933.484.977	26.933.484.977
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng (VND)	140.000.000.000	140.000.000.000	150.000.000.000	150.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>172.106.260.282</b>	<b>172.106.260.282</b>	<b>190.400.227.465</b>	<b>190.400.227.465</b>

**21. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>206.564.982.414</b>	<b>209.382.098.769</b>	<b>1.405.732.081.183</b>
Tăng trong kỳ	-	-	-	60.291.880.319	60.291.880.319
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>990.000.000.000</b>	<b>(215.000.000)</b>	<b>206.564.982.414</b>	<b>269.673.979.088</b>	<b>1.466.023.961.502</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<b>31/03/2021</b>		<b>01/01/2021</b>	
	<b>VND</b>		<b>VND</b>	
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Vốn góp của đối tượng khác	247.500.000.000	25%	247.500.000.000	25%
<b>Cộng</b>	<b>990.000.000.000</b>		<b>990.000.000.000</b>	

**22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**Ngoại tệ các loại**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
USD	467.721,72	379.064,07
JPY	44.000,00	44.000,00

**Nợ khó đòi đã xử lý**

	<b>31/03/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Nợ khó đòi đã xử lý	352.761.745	352.761.745

**23. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu bán hàng	3.390.184.556	2.891.111.250
Doanh thu cung cấp dịch vụ	261.889.920.491	221.560.069.255
<b>Cộng</b>	<b>265.280.105.047</b>	<b>224.451.180.505</b>

**24. Giá vốn hàng bán**

	<b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</b>	
	<b>Năm nay</b>	<b>Năm trước</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.174.403.293	2.723.363.160
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	166.907.864.074	141.934.897.612
<b>Cộng</b>	<b>170.082.267.367</b>	<b>144.658.260.772</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**25. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi	5.043.154.591	5.980.578.554
Lãi từ bán các khoản đầu tư	176.453.979	-
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.927.897.809	1.609.158.613
<b>Cộng</b>	<b>7.147.506.379</b>	<b>7.589.737.167</b>

**26. Chi phí tài chính**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá	186.614.105	39.503.218
Chi phí lãi vay	2.742.552.813	2.854.288.903
<b>Cộng</b>	<b>2.929.166.918</b>	<b>2.893.792.121</b>

**27. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	11.775.474.674	9.554.462.552
Chi phí khấu hao	392.769.843	224.105.235
Chi phí dịch vụ mua ngoài	133.359.945	180.501.092
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	672.263.451	321.348.327
Thuế, phí, lệ phí	115.762.903	39.886.707
Chi phí khác bằng tiền	7.918.199.106	3.362.218.071
<b>Cộng</b>	<b>21.007.829.922</b>	<b>13.682.521.984</b>

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

**28. Thu nhập khác**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản khác	108.629.695	49.739.393
<b>Cộng</b>	<b>108.629.695</b>	<b>49.739.393</b>

**29. Chi phí sản xuất, thương mại và kinh doanh theo yếu tố**

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân công	58.132.651.641	54.480.415.742
Chi phí khấu hao	29.876.824.923	29.258.362.772
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.247.970.151	43.978.035.617
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	10.529.357.176	6.312.244.727
Chi phí khác	28.667.919.913	24.995.650.069

**Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính quý I năm 2021 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**30. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

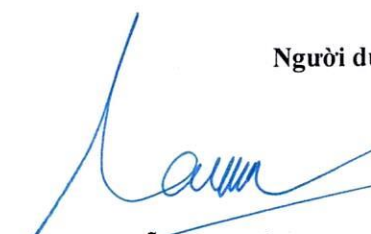
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Các công ty liên quan</b>		
<b>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.037.746.391	981.295.299
Mua hàng hóa và dịch vụ	19.326.368.422	11.460.163.084
<b>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	1.731.815.595	1.437.450.638
Mua hàng hóa và dịch vụ	16.842.792.207	17.201.820.481
<b>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</b>		
Cung cấp dịch vụ	2.945.000	-
<b>Công ty Vận tải biển VIMC</b>		
Cung cấp dịch vụ	2.686.147.673	4.348.329.238
<b>Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - CN Đà Nẵng</b>		
Cung cấp dịch vụ	1.383.395.295	1.225.927.112
<b>Thành viên Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Tiền lương và thưởng	1.522.595.290	1.200.078.567

Người lập:



**Ngô Quốc Văn**  
Kế toán

Người duyệt:



**Nguyễn Ngọc Tâm**  
Trưởng phòng Tài chính Kế toán



**Trần Lê Tuấn**  
Tổng Giám đốc

